

Bảng số 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7 năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	107,58
2	Công trình giáo dục	107,42
3	Công trình văn hóa	108,33
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	108,73
5	Công trình y tế	107,59
6	Công trình thể thao	109,27
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,35
1.2	Trạm biến áp	105,78
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	108,31
3	Công trình công nghiệp nhẹ	107,78
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,31
2	Công trình thoát nước	112,15
3	Công trình chiếu sáng	114,87
4	Công trình xử lý chất thải rắn	105,17
5	Công trình cây xanh đô thị	102,06
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	105,69
1.2	Đường bê tông nhựa	115,69
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	110,82
2.2	Cầu bê tông nông thôn	109,78
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	107,72
2	Kênh bê tông	107,46
3	Tường chắn bê tông cốt thép	112,92
4	Kè bê tông cốt thép	109,08

Bảng số 1 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8 năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	107,22
2	Công trình giáo dục	107,06
3	Công trình văn hóa	108,29
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	108,11
5	Công trình y tế	107,24
6	Công trình thể thao	108,27
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,18
1.2	Trạm biến áp	105,76
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	107,72
3	Công trình công nghiệp nhẹ	107,23
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	106,94
2	Công trình thoát nước	110,35
3	Công trình chiếu sáng	114,78
4	Công trình xử lý chất thải rắn	104,83
5	Công trình cây xanh đô thị	101,96
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	104,48
1.2	Đường bê tông nhựa	113,44
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	109,66
2.2	Cầu bê tông nông thôn	108,60
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	106,96
2	Kênh bê tông	106,96
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,59
4	Kè bê tông cốt thép	108,18

Bảng số 1 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9 năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	107,12
2	Công trình giáo dục	106,92
3	Công trình văn hóa	108,28
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	108,02
5	Công trình y tế	107,13
6	Công trình thể thao	108,26
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,18
1.2	Trạm biến áp	105,76
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	107,58
3	Công trình công nghiệp nhẹ	107,07
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	106,97
2	Công trình thoát nước	110,44
3	Công trình chiếu sáng	114,78
4	Công trình xử lý chất thải rắn	104,76
5	Công trình cây xanh đô thị	101,97
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	104,58
1.2	Đường bê tông nhựa	113,47
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	109,70
2.2	Cầu bê tông nông thôn	108,65
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	106,92
2	Kênh bê tông	106,96
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,17
4	Kè bê tông cốt thép	108,19

Bảng số 1 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	107,31
2	Công trình giáo dục	107,13
3	Công trình văn hóa	108,30
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	108,29
5	Công trình y tế	107,32
6	Công trình thể thao	108,60
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,24
1.2	Trạm biến áp	105,77
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	107,87
3	Công trình công nghiệp nhẹ	107,36
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,07
2	Công trình thoát nước	110,98
3	Công trình chiếu sáng	114,81
4	Công trình xử lý chất thải rắn	104,92
5	Công trình cây xanh đô thị	102,00
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	104,92
1.2	Đường bê tông nhựa	114,20
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	110,06
2.2	Cầu bê tông nông thôn	109,01
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	107,20
2	Kênh bê tông	107,13
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,89
4	Kè bê tông cốt thép	108,48

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7 năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	107,60
2	Công trình giáo dục	107,60
3	Công trình văn hóa	108,42
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	109,48
5	Công trình y tế	108,24
6	Công trình thể thao	109,53
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,41
1.2	Trạm biến áp	113,42
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	109,86
3	Công trình công nghiệp nhẹ	109,01
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,32
2	Công trình thoát nước	115,99
3	Công trình chiếu sáng	115,08
4	Công trình xử lý chất thải rắn	108,35
5	Công trình cây xanh đô thị	101,92
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	105,83
1.2	Đường bê tông nhựa	116,61
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	111,18
2.2	Cầu bê tông nông thôn	110,43
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	108,05
2	Kênh bê tông	107,65
3	Tường chắn bê tông cốt thép	112,93
4	Kè bê tông cốt thép	109,08

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8 năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	107,25
2	Công trình giáo dục	107,23
3	Công trình văn hóa	108,37
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	108,78
5	Công trình y tế	107,86
6	Công trình thể thao	108,49
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,24
1.2	Trạm biến áp	113,38
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	109,15
3	Công trình công nghiệp nhẹ	108,36
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	106,95
2	Công trình thoát nước	113,61
3	Công trình chiếu sáng	114,98
4	Công trình xử lý chất thải rắn	107,79
5	Công trình cây xanh đô thị	101,82
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	104,50
1.2	Đường bê tông nhựa	114,18
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	109,97
2.2	Cầu bê tông nông thôn	109,12
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	107,20
2	Kênh bê tông	107,12
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,60
4	Kè bê tông cốt thép	108,18

Bảng số 2 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9 năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	107,14
2	Công trình giáo dục	107,09
3	Công trình văn hóa	108,36
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	108,69
5	Công trình y tế	107,74
6	Công trình thể thao	108,48
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,25
1.2	Trạm biến áp	113,39
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	108,98
3	Công trình công nghiệp nhẹ	108,18
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	106,97
2	Công trình thoát nước	113,73
3	Công trình chiếu sáng	114,99
4	Công trình xử lý chất thải rắn	107,67
5	Công trình cây xanh đô thị	101,82
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	104,61
1.2	Đường bê tông nhựa	114,21
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	110,00
2.2	Cầu bê tông nông thôn	109,17
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	107,16
2	Kênh bê tông	107,12
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,18
4	Kè bê tông cốt thép	108,19

Bảng số 2 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2022 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	107,33
2	Công trình giáo dục	107,31
3	Công trình văn hóa	108,38
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	108,98
5	Công trình y tế	107,95
6	Công trình thể thao	108,83
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	116,30
1.2	Trạm biến áp	113,40
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	109,33
3	Công trình công nghiệp nhẹ	108,52
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	107,08
2	Công trình thoát nước	114,44
3	Công trình chiếu sáng	115,02
4	Công trình xử lý chất thải rắn	107,94
5	Công trình cây xanh đô thị	101,85
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	104,98
1.2	Đường bê tông nhựa	115,00
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	110,38
2.2	Cầu bê tông nông thôn	109,57
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	107,47
2	Kênh bê tông	107,30
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,90
4	Kè bê tông cốt thép	108,48

Bảng số 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7 năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	108,72	104,35	110,63
2	Công trình giáo dục	108,70	104,35	112,21
3	Công trình văn hóa	112,66	104,35	100,67
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,58	104,35	116,60
5	Công trình y tế	110,09	104,35	107,91
6	Công trình thể thao	109,90	104,35	117,50
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	117,03	104,35	116,02
1.2	Trạm biến áp	114,17	104,35	125,90
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,35	104,35	114,71
3	Công trình công nghiệp nhẹ	110,96	104,35	114,97
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	106,86	104,35	123,18
2	Công trình thoát nước	119,95	104,35	117,67
3	Công trình chiếu sáng	116,48	104,35	113,07
4	Công trình xử lý chất thải rắn	109,20	104,35	114,42
5	Công trình cây xanh đô thị	101,14	104,35	120,97
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,48	104,35	130,31
1.2	Đường bê tông nhựa	117,24	104,35	127,50
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	115,36	104,35	110,87
2.2	Cầu bê tông nông thôn	111,46	104,35	116,76
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	108,26	104,35	120,02
2	Kênh bê tông	110,37	104,35	105,12
3	Tường chắn bê tông cốt thép	115,58	104,35	114,82
4	Kè bê tông cốt thép	110,81	104,35	114,32

Bảng số 3 (tiếp)

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8 năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	108,37	104,35	107,65
2	Công trình giáo dục	108,34	104,35	108,66
3	Công trình văn hóa	112,58	104,35	100,56
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,13	104,35	111,88
5	Công trình y tế	109,67	104,35	105,49
6	Công trình thể thao	109,22	104,35	112,39
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	116,96	104,35	111,82
1.2	Trạm biến áp	114,17	104,35	119,12
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	110,72	104,35	110,50
3	Công trình công nghiệp nhẹ	110,35	104,35	110,67
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	106,82	104,35	117,06
2	Công trình thoát nước	118,42	104,35	112,69
3	Công trình chiếu sáng	116,47	104,35	109,63
4	Công trình xử lý chất thải rắn	108,79	104,35	110,15
5	Công trình cây xanh đô thị	101,11	104,35	115,33
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,47	104,35	122,45
1.2	Đường bê tông nhựa	115,43	104,35	119,91
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	114,02	104,35	107,86
2.2	Cầu bê tông nông thôn	110,41	104,35	112,14
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	107,61	104,35	114,47
2	Kênh bê tông	109,55	104,35	102,96
3	Tường chắn bê tông cốt thép	114,57	104,35	110,67
4	Kè bê tông cốt thép	109,92	104,35	110,12

Bảng số 3 (tiếp)

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9 năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	108,21	104,35	107,90
2	Công trình giáo dục	108,12	104,35	108,94
3	Công trình văn hóa	112,56	104,35	100,57
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	109,93	104,35	112,26
5	Công trình y tế	109,47	104,35	105,69
6	Công trình thể thao	109,14	104,35	112,75
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	116,96	104,35	112,17
1.2	Trạm biến áp	114,17	104,35	119,69
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	110,45	104,35	110,83
3	Công trình công nghiệp nhẹ	110,00	104,35	111,02
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	106,82	104,35	117,57
2	Công trình thoát nước	118,37	104,35	113,11
3	Công trình chiếu sáng	116,47	104,35	109,93
4	Công trình xử lý chất thải rắn	108,58	104,35	110,47
5	Công trình cây xanh đô thị	101,11	104,35	115,78
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,47	104,35	123,11
1.2	Đường bê tông nhựa	115,35	104,35	120,45
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	114,01	104,35	108,10
2.2	Cầu bê tông nông thôn	110,40	104,35	112,50
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	107,49	104,35	114,90
2	Kênh bê tông	109,53	104,35	103,12
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113,77	104,35	111,02
4	Kè bê tông cốt thép	109,89	104,35	110,45

Bảng số 3 (tiếp)

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III năm 2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	108,43	104,35	108,73
2	Công trình giáo dục	108,39	104,35	109,94
3	Công trình văn hóa	112,60	104,35	100,60
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,21	104,35	113,58
5	Công trình y tế	109,74	104,35	106,36
6	Công trình thể thao	109,42	104,35	114,21
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	116,98	104,35	113,34
1.2	Trạm biến áp	114,17	104,35	121,57
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	110,84	104,35	112,01
3	Công trình công nghiệp nhẹ	110,44	104,35	112,22
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	106,83	104,35	119,27
2	Công trình thoát nước	118,91	104,35	114,49
3	Công trình chiếu sáng	116,47	104,35	110,88
4	Công trình xử lý chất thải rắn	108,86	104,35	111,68
5	Công trình cây xanh đô thị	101,12	104,35	117,36
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,47	104,35	125,29
1.2	Đường bê tông nhựa	116,01	104,35	122,62
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	114,46	104,35	108,94
2.2	Cầu bê tông nông thôn	110,76	104,35	113,80
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	107,79	104,35	116,46
2	Kênh bê tông	109,82	104,35	103,73
3	Tường chắn bê tông cốt thép	114,64	104,35	112,17
4	Kè bê tông cốt thép	110,21	104,35	111,63

Bảng số 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 7 năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,10
2	Cát xây dựng	85,25
3	Đá xây dựng	109,80
4	Gạch xây	115,19
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	125,91
8	Nhựa đường	147,40
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	126,30
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	128,98
12	Sơn	117,30
13	Vật tư ngành điện	117,29
14	Vật tư đường ống nước	111,30

Bảng số 4 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 8 năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,10
2	Cát xây dựng	85,09
3	Đá xây dựng	109,80
4	Gạch xây	115,19
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	123,72
8	Nhựa đường	141,05
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	126,30
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	128,98
12	Sơn	117,30
13	Vật tư ngành điện	117,29
14	Vật tư đường ống nước	111,30

Bảng số 4 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 9 năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,10
2	Cát xây dựng	85,09
3	Đá xây dựng	109,80
4	Gạch xây	115,19
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	123,72
8	Nhựa đường	140,73
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	119,40
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	128,98
12	Sơn	117,30
13	Vật tư ngành điện	117,29
14	Vật tư đường ống nước	111,30

Bảng số 4 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý III năm 2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	102,10
2	Cát xây dựng	85,14
3	Đá xây dựng	109,80
4	Gạch xây	115,19
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	124,45
8	Nhựa đường	143,06
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	124,00
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	128,98
12	Sơn	117,30
13	Vật tư ngành điện	117,29
14	Vật tư đường ống nước	111,30